

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2011

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010	Lũy kế Quý 1/2011	Lũy kế Quý 1/2010
1. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	97,048,264,176	120.481.126.812	97,048,264,176	120.481.126.812
2. Giá vốn	11	21	(79.635.821.986)	(89.173.456.364)	(79.635.821.986)	(89.173.456.364)
3. Lợi nhuận gộp	20		17.412.442.190	31.307.670.448	17.412.442.190	31.307.670.448
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.216.339.497	6.648.279.635	4.216.339.497	6.648.279.635
5. Chi phí tài chính (lãi vay)	22		(3.934.953.304)	-	(3.934.953.304)	-
6. Chi phí bán hàng	24		(787,776,713)	(265.389.368)	(787,776,713)	(265.389.368)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	(4.939.089.422)	(5.985.129.754)	(4.939.089.422)	(5.985.129.754)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.966.962.248	31.705.430.961	11.966.962.248	31.705.430.961
9. Thu nhập khác	31		422,347,484	-	422,347,484	-
10. Chi phí khác	32		(7,297,636)	(16.563.932)	(7,297,636)	(16.563.932)
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40		415,049,848	(16.563.932)	415,049,848	(16.563.932)
12. Lợi nhuận trước thuế	50		12.382.012.096	31.688.867.029	12.382.012.096	31.688.867.029
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(2.949.014.418)	(954.315.888)	(2.949.014.418)	(954.315.888)
14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		281.234.775	(5.417.295.076)	281.234.775	(5.417.295.076)
15. Lợi nhuận sau thuế	60		9.714.232.453	25.317.256.065	9.714.232.453	25.317.256.065
- Cổ đông thiểu số			(94.751.407)	(348.297)	(94.751.407)	(348.297)
- Cổ đông của Công ty			9.808.983.860	25.317.604.362	9.808.983.860	25.317.604.362
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	98		98	270

Người lập biểu

Phạm Thuý Nga

Kế toán trưởng

Vũ Thị Kim Ngân

